



## TÀI LIỆU MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM VITA – CHO CON



Cho con **cuộc sống yên vui**



Cho con **thành công rực rỡ**



Cho con **tương lai vững vàng**

Bên mua bảo hiểm: **NGUYEN THỊ A**  
Người được bảo hiểm: **NGUYEN THỊ A**

Thời hạn đóng phí dự kiến: **15 năm**  
Phương thức đóng phí: **Tiền mặt**

Đây là Sản phẩm bảo hiểm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam ("Generali Việt Nam"). Generali Việt Nam được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 61GP/KDBH, ngày 20/04/2011, cung cấp nhiều giải pháp tài chính đa dạng cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp, thông qua các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ bảo vệ, tiết kiệm và đầu tư. Để tiếp tục mở rộng quy mô hoạt động tại Việt Nam, Generali Việt Nam đã tăng vốn điều lệ và trở thành một trong những công ty có vốn điều lệ cao nhất trên thị trường bảo hiểm nhân thọ.

Trụ sở chính: 43 – 45 Tú Xương, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.  
Điện thoại: (+84) 28 6288 6888  
Website: generalivn

Hotline: 1900 96 96 75  
Địa chỉ email: info@generalilife.com.vn

Họ và tên Tư vấn bảo hiểm: NGUYỄN THỊ THÚY VÂN  
Mã số Tư vấn bảo hiểm: dummy001



Generali SIS Bản số : null  
In ngày: 15/08/2022 13:57:39

## THÔNG TIN HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Đơn vị: nghìn đồng

Bên mua bảo hiểm: NGUYEN THỊ A				Tuổi: 32	Giới tính: Nữ	Nhóm nghề: 2		
Người được bảo hiểm	Tuổi	Giới tính	Nhóm nghề	Tỉ lệ tăng phí (%)	Quyền lợi bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm	Thời hạn bảo hiểm (năm)	Phí BH hàng năm
NGUYEN THỊ A	32	Nữ	2	0	VITA - CHO CON	600.000	67	12.000
				0	BH miễn đóng phí Bệnh hiểm nghèo - Phiên bản 2	-	48	613
NGUYỄN VĂN C	36	Nam	2	0	BH miễn đóng phí - Phiên bản 2	-	44	523
				0	BH nhân thọ có kỳ hạn	600.000	30	4.680
						Hàng năm	Hàng nửa năm	
Phí bảo hiểm cơ bản Năm 1						12.000	6.000	
Phí bảo hiểm bổ trợ Năm 1						5.816	2.908	
Phí bảo hiểm định kỳ Năm 1						17.816	8.908	
Phí đóng thêm Năm 1						6.184		
Tổng Phí đóng tại Năm 1						24.000		



## TÓM TẮT QUYỀN LỢI VITA - CHO CON

Đơn vị: nghìn đồng

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ		
Tổng phí đóng năm 1:	24.000/năm	
	(tương đương: 2.000/tháng)	
Thời hạn đóng phí dự kiến:	15 năm	
Tổng phí đóng:	360.000	
Khoản tiền dự kiến rút:	540.000	
Tỷ lệ phân bổ phí vào các Quỹ (%):		
Quỹ	Phí BH định kỳ <sup>(1)</sup>	Phí đóng thêm
<b>Tích Lũy Chiến Lược</b>	15%	15%
<b>Tích Lũy Năng Động</b>	15%	15%
<b>Tăng Trưởng Chiến Lược</b>	35%	35%
<b>Tăng Trưởng Năng Động</b>	35%	35%

QUYỀN LỢI					
<b>1. ĐẦU TƯ VÀ TÍCH LŨY, XÂY DỰNG QUỸ TƯƠNG LAI CHO CON</b>					
<b>Cuối Năm hợp đồng</b>	10	15	20		
<b>Giá trị Tài khoản hợp đồng</b>	265.935	408.122	31.549		
<b>2. NHẬN THƯỞNG HẤP DẪN, GIÚP GIA TĂNG TÀI SẢN</b>					
<b>Tổng thưởng: 44.609</b>					
<b>Cuối Năm hợp đồng</b>	6	9	12	15	18
<b>Giá trị Thưởng định kỳ</b>	2.608	5.510	12.622	23.869	-
<b>3. BẢO VỆ CON VÀ GIA ĐÌNH MỘT CÁCH TOÀN DIỆN</b>					
<b>a) Sản phẩm chính VITA - Cho Con</b>					
<b>Cuối Năm hợp đồng</b>	10	15	20		
<b>Quyền lợi TTTBVV<sup>(2)</sup>/Tử vong</b>	706.057	701.454	304.792		
<b>b) Sản phẩm bổ trợ:</b> Xem chi tiết ở trang "Tóm tắt quyền lợi của Bảo hiểm bổ trợ"					

### Ghi chú trang "Thông tin hợp đồng bảo hiểm":

- Thời hạn đóng phí bằng Thời hạn bảo hiểm, tuy nhiên Bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn Thời hạn đóng phí dự kiến phù hợp theo tình hình tài chính và nhu cầu bảo hiểm. Phí bảo hiểm trong 04 Năm hợp đồng đầu tiên phải được đóng đầy đủ và đúng hạn.

### Ghi chú trang "Tóm tắt quyền lợi Vita cho Con":

- (1): Phí bảo hiểm định kỳ gồm Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm bổ trợ cần đóng vào mỗi định kỳ đóng phí đã chọn; (2): Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn

- Quyền lợi được minh họa theo mức tỷ suất đầu tư cao, và kết quả đầu tư thực tế là **KHÔNG ĐẢM BẢO**.



## MINH HỌA QUYỀN LỢI HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Đơn vị: nghìn đồng

Cuối Năm Hợp đồng/ Tuổi	Tổng Phí đã đóng	Mức tỷ suất đầu tư thấp (Không đảm bảo)			Mức tỷ suất đầu tư trung bình (Không đảm bảo)			Mức tỷ suất đầu tư cao (Không đảm bảo)			Rút tiền
		Các khoản thưởng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Các khoản thưởng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Các khoản thưởng	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1/33	24.000	-	6.179	606.179	-	6.431	606.431	-	6.551	606.551	-
2/34	48.000	-	13.052	612.481	-	14.272	613.254	-	14.867	613.632	-
3/35	72.000	-	31.509	618.908	-	34.373	620.495	-	35.794	621.288	-
4/36	96.000	-	51.570	625.466	-	56.995	628.180	-	59.740	629.567	-
5/37	120.000	-	78.148	632.284	-	87.152	636.466	-	91.801	638.654	-
6/38	144.000	2.313	101.824	641.556	2.508	115.689	647.768	2.608	122.998	651.091	-
7/39	168.000	-	123.356	648.707	-	143.147	657.254	-	153.811	661.935	-
8/40	192.000	-	144.990	656.010	-	171.946	667.322	-	186.802	673.666	-
9/41	216.000	4.468	171.176	667.938	5.145	207.288	683.153	5.510	227.638	691.871	-
10/42	240.000	-	193.058	675.651	-	239.274	694.810	-	265.935	706.057	-
11/43	264.000	-	214.998	683.534	-	272.823	707.184	-	306.984	721.411	-
12/44	288.000	9.238	246.195	700.830	11.382	319.378	731.700	12.622	363.607	750.653	-
13/45	312.000	-	268.363	709.264	-	356.969	746.341	-	411.841	769.679	-
14/46	336.000	-	290.540	717.891	-	396.422	761.882	-	463.630	790.278	-
15/47	360.000	15.607	193.298	607.325	20.704	323.528	664.085	23.869	408.122	701.454	135.000
16/48	360.000	-	53.308	472.661	-	199.442	533.020	-	297.762	574.792	135.000
17/49	360.000	-	-	-	-	67.076	398.020	-	177.758	439.792	135.000
18/50	360.000	-	-	-	-	-	-	-	47.220	304.792	135.000
19/51	360.000	-	-	-	-	-	-	-	40.136	304.792	-
20/52	360.000	-	-	-	-	-	-	-	31.549	304.792	-

Họ và tên Tư vấn bảo hiểm:  
NGUYỄN THỊ THÚY VÂN  
Mã số Tư vấn bảo hiểm: dummy001

**Kết quả đầu tư thực tế là KHÔNG ĐẢM BẢO, khách hàng được nhận toàn bộ kết quả đầu tư và chấp nhận toàn bộ rủi ro đầu tư từ các Quỹ đã lựa chọn**



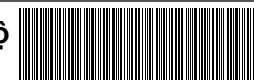
220815135739001

In ngày: 15/08/2022 13.57.40  
Trang số: 4 / 19

Tài liệu minh họa quyền lợi bảo hiểm này chỉ có giá trị minh họa khi có đầy đủ các trang

**Ghi chú:**

1. Quyền lợi tử vong/TTTBVV được chi trả nếu Sự kiện bảo hiểm xảy ra trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực.
2. Phí bảo hiểm đã đóng được minh họa theo Thời hạn đóng phí dự kiến. Chi tiết về phí bảo hiểm được phân bổ vào Tài khoản hợp đồng được thể hiện tại trang “Minh họa chi tiết các loại phí”.
3. Các khoản thưởng ở các cột (3), (6) và (9) bao gồm các khoản Thưởng định kỳ (nếu có) .
4. Giá trị hoàn lại ở các cột (4), (7) và (10) tương ứng với Giá trị Tài khoản hợp đồng trừ đi Chi phí chấm dứt hợp đồng trước hạn.
5. Khoản rút tiền được minh họa dựa trên Giá trị Tài khoản hợp đồng tính theo mức tỷ suất đầu tư cao. Khoản rút tiền có thể thấp hơn mức minh họa trên tùy thuộc vào Giá trị Tài khoản hợp đồng thực tế tại thời điểm rút tiền. Việc rút tiền sẽ được thực hiện từ Tài khoản đóng thêm (nếu có) trước; sau đó đến Tài khoản cơ bản. Khoản rút tiền được minh họa sau khi đã trừ Chi phí rút tiền.
6. Phí bảo hiểm đã đóng, các quyền lợi của Hợp đồng, Giá trị hoàn lại được minh họa tại trang “Minh họa quyền lợi hợp đồng bảo hiểm” này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của Quỹ liên kết đơn vị. Chi tiết về Hợp đồng và các quyền lợi được quy định cụ thể trong Quy tắc và Điều khoản của Hợp đồng.
7. Theo Thông tư 135/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính, Tài liệu minh họa quyền lợi bảo hiểm này thể hiện quyền lợi đầu tư trong 20 năm. Trường hợp Bên mua bảo hiểm tiếp tục đóng phí để duy trì Hợp đồng bảo hiểm thì Giá trị Tài khoản hợp đồng vẫn sẽ tiếp tục được đầu tư và sẽ được nhận toàn bộ kết quả đầu tư.



**MINH HỌA CHI TIẾT GIÁ TRỊ QUỸ TÍCH LŨY CHIẾN LƯỢC**

Đơn vị: nghìn đồng

Cuối Năm Hợp đồng /Tuổi	Phí được phân bổ	Mức tỷ suất đầu tư thấp (4,2%) (Không đảm bảo)			Mức tỷ suất đầu tư trung bình (5,2%) (Không đảm bảo)			Mức tỷ suất đầu tư cao (6,2%) (Không đảm bảo)		
		Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng	Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng	Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1/33	1.528	343	947	1.290	352	956	1.308	358	965	1.323
2/34	1.983	912	1.934	2.846	944	1.962	2.906	965	1.991	2.956
3/35	3.235	2.771	2.963	5.734	2.850	3.021	5.870	2.906	3.080	5.986
4/36	3.448	4.894	4.034	8.928	5.048	4.134	9.183	5.166	4.236	9.402
5/37	3.600	7.197	5.170	12.367	7.464	5.325	12.789	7.674	5.484	13.157
6/38	3.600	9.543	6.729	16.271	9.964	6.942	16.906	10.298	7.175	17.473
7/39	3.600	11.929	7.978	19.907	12.550	8.279	20.829	13.046	8.605	21.651
8/40	3.600	14.353	9.279	23.632	15.224	9.685	24.909	15.923	10.123	26.046
9/41	3.600	16.810	11.384	28.194	17.987	11.901	29.888	18.935	12.485	31.420
10/42	3.600	19.297	12.829	32.126	20.842	13.496	34.338	22.089	14.244	36.333
11/43	3.600	21.811	14.334	36.146	23.793	15.174	38.966	25.394	16.113	41.506
12/44	3.600	24.344	17.507	41.851	26.838	18.541	45.379	28.855	19.751	48.606
13/45	3.600	26.893	19.209	46.102	29.984	20.481	50.465	32.483	21.961	54.444
14/46	3.600	29.454	20.982	50.437	33.234	22.522	55.756	36.291	24.308	60.599
15/47	3.600	30.595	2.812	33.407	36.592	8.862	45.454	40.288	12.790	53.078
16/48	-	9.367	-	9.367	27.882	-	27.882	38.398	-	38.398
17/49	-	-	-	-	9.294	-	9.294	22.498	-	22.498
18/50	-	-	-	-	-	-	-	5.865	-	5.865
19/51	-	-	-	-	-	-	-	4.892	-	4.892
20/52	-	-	-	-	-	-	-	3.773	-	3.773



**MINH HỌA CHI TIẾT GIÁ TRỊ QUỸ TÍCH LŨY NĂNG ĐỘNG**

Đơn vị: nghìn đồng

Cuối Năm Hợp đồng /Tuổi	Phí được phân bổ	Mức tỷ suất đầu tư thấp (4,2%) (Không đảm bảo)			Mức tỷ suất đầu tư trung bình (5,2%) (Không đảm bảo)			Mức tỷ suất đầu tư cao (6,2%) (Không đảm bảo)		
		Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng	Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng	Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1/33	1.528	343	947	1.290	352	956	1.308	358	965	1.323
2/34	1.983	912	1.934	2.846	944	1.962	2.906	965	1.991	2.956
3/35	3.235	2.771	2.963	5.734	2.850	3.021	5.870	2.906	3.080	5.986
4/36	3.448	4.894	4.034	8.928	5.048	4.134	9.183	5.166	4.236	9.402
5/37	3.600	7.197	5.170	12.367	7.464	5.325	12.789	7.674	5.484	13.157
6/38	3.600	9.543	6.729	16.271	9.964	6.942	16.906	10.298	7.175	17.473
7/39	3.600	11.929	7.978	19.907	12.550	8.279	20.829	13.046	8.605	21.651
8/40	3.600	14.353	9.279	23.632	15.224	9.685	24.909	15.923	10.123	26.046
9/41	3.600	16.810	11.384	28.194	17.987	11.901	29.888	18.935	12.485	31.420
10/42	3.600	19.297	12.829	32.126	20.842	13.496	34.338	22.089	14.244	36.333
11/43	3.600	21.811	14.334	36.146	23.793	15.174	38.966	25.394	16.113	41.506
12/44	3.600	24.344	17.507	41.851	26.838	18.541	45.379	28.855	19.751	48.606
13/45	3.600	26.893	19.209	46.102	29.984	20.481	50.465	32.483	21.961	54.444
14/46	3.600	29.454	20.982	50.437	33.234	22.522	55.756	36.291	24.308	60.599
15/47	3.600	30.595	2.812	33.407	36.592	8.862	45.454	40.288	12.790	53.078
16/48	-	9.367	-	9.367	27.882	-	27.882	38.398	-	38.398
17/49	-	-	-	-	9.294	-	9.294	22.498	-	22.498
18/50	-	-	-	-	-	-	-	5.865	-	5.865
19/51	-	-	-	-	-	-	-	4.892	-	4.892
20/52	-	-	-	-	-	-	-	3.773	-	3.773

**MINH HỌA CHI TIẾT GIÁ TRỊ QUỸ TĂNG TRƯỞNG CHIẾN LƯỢC**

Đơn vị: nghìn đồng

Cuối Năm Hợp đồng /Tuổi	Phí được phân bổ	Mức tỷ suất đầu tư thấp (1,0%) (Không đảm bảo)			Mức tỷ suất đầu tư trung bình (6,5%) (Không đảm bảo)			Mức tỷ suất đầu tư cao (8,9%) (Không đảm bảo)		
		Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng	Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng	Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1/33	3.565	776	2.142	2.918	831	2.259	3.090	856	2.310	3.166
2/34	4.627	2.047	4.306	6.353	2.237	4.665	6.902	2.324	4.825	7.150
3/35	7.547	6.201	6.491	12.693	6.761	7.227	13.988	7.019	7.565	14.584
4/36	8.045	10.831	8.699	19.529	12.032	9.956	21.987	12.592	10.548	23.140
5/37	8.400	15.735	10.972	26.707	17.879	12.908	30.787	18.900	13.844	32.743
6/38	8.400	20.591	14.049	34.641	23.997	16.942	40.938	25.655	18.370	44.026
7/39	8.400	25.395	16.376	41.771	30.396	20.348	50.744	32.892	22.362	55.255
8/40	8.400	30.137	18.726	48.863	37.088	23.976	61.064	40.645	26.710	67.354
9/41	8.400	34.809	22.584	57.393	44.081	29.675	73.756	48.949	33.450	82.399
10/42	8.400	39.406	24.996	64.403	51.390	33.909	85.299	57.850	38.784	96.634
11/43	8.400	43.921	27.432	71.353	59.027	38.418	97.445	67.393	44.593	111.986
12/44	8.400	48.339	32.908	81.247	67.001	47.309	114.310	77.622	55.575	133.197
13/45	8.400	52.657	35.423	88.080	75.330	52.690	128.020	88.598	62.878	151.476
14/46	8.400	56.870	37.963	94.833	84.036	58.419	142.455	100.385	70.831	171.216
15/47	8.400	58.251	4.992	63.242	93.130	23.180	116.310	113.047	37.937	150.983
16/48	-	17.287	-	17.287	71.839	-	71.839	110.483	-	110.483
17/49	-	-	-	-	24.244	-	24.244	66.381	-	66.381
18/50	-	-	-	-	-	-	-	17.745	-	17.745
19/51	-	-	-	-	-	-	-	15.176	-	15.176
20/52	-	-	-	-	-	-	-	12.002	-	12.002





**MINH HỌA CHI TIẾT GIÁ TRỊ QUỸ TĂNG TRƯỞNG NĂNG ĐỘNG**

Đơn vị: nghìn đồng

Cuối Năm Hợp đồng /Tuổi	Phí được phân bổ	Mức tỷ suất đầu tư thấp (1,0%) (Không đảm bảo)			Mức tỷ suất đầu tư trung bình (6,5%) (Không đảm bảo)			Mức tỷ suất đầu tư cao (8,9%) (Không đảm bảo)		
		Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng	Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng	Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tài khoản hợp đồng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1/33	3.565	776	2.142	2.918	831	2.259	3.090	856	2.310	3.166
2/34	4.627	2.047	4.306	6.353	2.237	4.665	6.902	2.324	4.825	7.150
3/35	7.547	6.201	6.491	12.693	6.761	7.227	13.988	7.019	7.565	14.584
4/36	8.045	10.831	8.699	19.529	12.032	9.956	21.987	12.592	10.548	23.140
5/37	8.400	15.735	10.972	26.707	17.879	12.908	30.787	18.900	13.844	32.743
6/38	8.400	20.591	14.049	34.641	23.997	16.942	40.938	25.655	18.370	44.026
7/39	8.400	25.395	16.376	41.771	30.396	20.348	50.744	32.892	22.362	55.255
8/40	8.400	30.137	18.726	48.863	37.088	23.976	61.064	40.645	26.710	67.354
9/41	8.400	34.809	22.584	57.393	44.081	29.675	73.756	48.949	33.450	82.399
10/42	8.400	39.406	24.996	64.403	51.390	33.909	85.299	57.850	38.784	96.634
11/43	8.400	43.921	27.432	71.353	59.027	38.418	97.445	67.393	44.593	111.986
12/44	8.400	48.339	32.908	81.247	67.001	47.309	114.310	77.622	55.575	133.197
13/45	8.400	52.657	35.423	88.080	75.330	52.690	128.020	88.598	62.878	151.476
14/46	8.400	56.870	37.963	94.833	84.036	58.419	142.455	100.385	70.831	171.216
15/47	8.400	58.251	4.992	63.242	93.130	23.180	116.310	113.047	37.937	150.983
16/48	-	17.287	-	17.287	71.839	-	71.839	110.483	-	110.483
17/49	-	-	-	-	24.244	-	24.244	66.381	-	66.381
18/50	-	-	-	-	-	-	-	17.745	-	17.745
19/51	-	-	-	-	-	-	-	15.176	-	15.176
20/52	-	-	-	-	-	-	-	12.002	-	12.002



**MINH HỌA CHI TIẾT CÁC LOẠI PHÍ**

Đơn vị: nghìn đồng

Cuối Năm hợp đồng/ Tuổi	Phí			Chi phí ban đầu	Phí được phân bổ			Chi phí hàng tháng			
	Cơ bản & bổ trợ	Đóng thêm	Tổng phí đóng		Tài khoản cơ bản	Tài khoản đóng thêm	Tổng	Chi phí quản lý hợp đồng (*)	Chi phí bảo hiểm rủi ro		
									Mức tỷ suất đầu tư thấp	Mức tỷ suất đầu tư trung bình	Mức tỷ suất đầu tư cao
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)+(3)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)	(11)	(12)
1/33	17.816	6.184	24.000	13.814	4.126	6.060	10.186	482	1.467	1.467	1.467
2/34	17.816	6.184	24.000	10.781	7.159	6.060	13.219	506	3.121	3.120	3.120
3/35	17.816	6.184	24.000	2.436	15.504	6.060	21.564	530	3.326	3.324	3.324
4/36	17.816	6.184	24.000	1.015	16.925	6.060	22.985	554	3.513	3.509	3.508
5/37	17.816	6.184	24.000	-	17.816	6.184	24.000	578	3.754	3.748	3.745
6/38	17.816	6.184	24.000	-	17.816	6.184	24.000	602	4.028	4.016	4.011
7/39	17.816	6.184	24.000	-	17.816	6.184	24.000	626	4.319	4.301	4.291
8/40	17.816	6.184	24.000	-	17.816	6.184	24.000	650	4.636	4.608	4.593
9/41	17.816	6.184	24.000	-	17.816	6.184	24.000	674	4.980	4.939	4.917
10/42	17.816	6.184	24.000	-	17.816	6.184	24.000	698	5.339	5.282	5.250
11/43	17.816	6.184	24.000	-	17.816	6.184	24.000	715	5.732	5.653	5.607
12/44	17.816	6.184	24.000	-	17.816	6.184	24.000	720	6.178	6.070	6.007
13/45	17.816	6.184	24.000	-	17.816	6.184	24.000	720	6.641	6.498	6.412
14/46	17.816	6.184	24.000	-	17.816	6.184	24.000	720	7.120	6.932	6.816
15/47	17.816	6.184	24.000	-	17.816	6.184	24.000	720	7.639	7.395	7.241
16/48	-	-	-	-	-	-	-	720	8.239	7.928	7.726
17/49	-	-	-	-	-	-	-	720	8.965	8.578	8.314
18/50	-	-	-	-	-	-	-	720	-	9.395	8.996
19/51	-	-	-	-	-	-	-	720	-	10.827	9.787
20/52	-	-	-	-	-	-	-	720	-	-	10.673

### TÓM TẮT QUYỀN LỢI CỦA BẢO HIỂM BỔ TRỢ

STT	Bảo hiểm bổ trợ (BHBT)	Quyền lợi bảo hiểm	Sự kiện bảo hiểm
1	Bảo hiểm miễn đóng phí Bệnh hiểm nghèo - Phiên bản 2	Miễn tất cả số Phí bảo hiểm phải đóng trong tương lai của Hợp đồng kể từ Ngày đến hạn đóng phí ngay sau ngày quyền lợi này được chấp thuận chi trả cho đến khi kết thúc thời hạn của Bảo hiểm bổ trợ này hoặc 20 năm, tùy thời điểm nào đến trước. Con của Người được bảo hiểm chính được đảm bảo phát hành 1 hợp đồng bảo hiểm mới mà không cần thăm định sức khỏe, khi Người được bảo hiểm chính bị TTTBVV/tử vong.	Người được bảo hiểm được Chẩn đoán mắc Bệnh hiểm nghèo theo quy định tại Quy tắc và Điều khoản của BHBT Bảo hiểm miễn đóng phí Bệnh hiểm nghèo mở rộng - Phiên bản 2.
2	Bảo hiểm miễn đóng phí - Phiên bản 2	Miễn tất cả số Phí bảo hiểm phải đóng trong tương lai của Hợp đồng kể từ Ngày đến hạn đóng phí ngay sau ngày quyền lợi này được chấp thuận chi trả cho đến khi kết thúc thời hạn của Bảo hiểm bổ trợ này hoặc 20 năm, tùy thời điểm nào đến trước. Con của Người được bảo hiểm chính được đảm bảo phát hành 1 hợp đồng bảo hiểm mới mà không cần thăm định sức khỏe, khi Người được bảo hiểm chính bị TTTBVV/tử vong.	Người được bảo hiểm tử vong hay Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn.
3	Bảo hiểm nhân thọ có kỳ hạn	100% Số tiền bảo hiểm	Người được bảo hiểm tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn.



**Ghi chú:**

- 1.Vui lòng tham chiếu Số tiền bảo hiểm tương ứng tại Trang “Thông tin hợp đồng bảo hiểm”.
- 2.Chi tiết về các quyền lợi bảo hiểm được quy định cụ thể trong Quy tắc và Điều khoản của hợp đồng bảo hiểm.



## DANH SÁCH BỆNH HIỂM NGHÈO ĐƯỢC BẢO HIỂM

BIẾN CHỨNG BỆNH TIỂU ĐƯỜNG	BỆNH HIỂM NGHÈO DÀNH RIÊNG CHO TRẺ EM			
1. Bệnh vớng mạc do tiểu đường 2. Bệnh thận do tiểu đường 3. Cụt chi do tiểu đường	1. Bệnh Wilson 2. Bệnh Tay - Chân - Miệng với các biến chứng nặng (đe dọa tính mạng) 3. Bệnh tiểu đường phụ thuộc Insulin (Tiểu đường tuýp 1)	4. Bệnh Kawasaki với các biến chứng tim 5. Bệnh xương thủy tinh 6. Sốt thấp khớp có biến chứng van tim	7. Bệnh Hemophilia thể nặng 8. Sốt xuất huyết Dengue 9. Viêm khớp mạn tính hệ thống ở trẻ em (Bệnh Still ở trẻ em)	10. Chứng tự kỷ thể nặng 11. Hội chứng thận hư tái phát thể nặng 12. Bệnh bạch hầu đường hô hấp

### BỆNH HIỂM NGHÈO GIAI ĐOẠN ĐẦU VÀ BỆNH HIỂM NGHÈO GIAI ĐOẠN SAU THEO NHÓM BỆNH

Nhóm bệnh	35 Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu		61 Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau	
<b>1. Ung thư</b>	1. Ung thư biểu mô tại chỗ	2. Ung thư giai đoạn sớm của một số cơ quan	1. Ung thư	
<b>2. Tạng chủ</b>	3. Phẫu thuật cắt bỏ một thận 4. Ghép ruột non 5. Phẫu thuật cắt một bên phổi 6. Phẫu thuật gan 7. Phẫu thuật tái tạo đường mật	8. Ghép giác mạc 9. Hen suyễn nặng 10. Xơ gan 11. Thiếu máu bất sản có khả năng hồi phục	2. Suy thận 3. Phẫu thuật ghép tạng chủ 4. Bệnh phổi giai đoạn cuối 5. Nang tủy thận 6. Viêm gan siêu vi thể tối cấp	7. Suy gan giai đoạn cuối 8. Thiếu máu bất sản 9. Viêm tụy mãn tái phát 10. Viêm gan tự miễn mãn tính
<b>3. Hệ tuần hoàn (tim và mạch máu)</b>	12. Đặt máy tạo nhịp tim 13. Đặt máy khử rung tim 14. Phẫu thuật bắc cầu động mạch vành trực tiếp xâm lấn tối thiểu (MIDCAB) 15. Phẫu thuật động mạch chủ xâm lấn tối thiểu 16. Tạo hình van tim hoặc nong van tim qua da	17. Cắt màng ngoài tim 18. Đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ 19. Tăng áp động mạch phổi giai đoạn sớm 20. Phồng động mạch chủ nặng không có triệu chứng	11. Nhồi máu cơ tim 12. Phẫu thuật bắc cầu động mạch vành 13. Phẫu thuật thay van tim 14. Phẫu thuật động mạch chủ 15. Tăng áp lực động mạch phổi nguyên phát	16. Bệnh cơ tim 17. Hội chứng Eisenmenger 18. Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn
<b>4. Hệ thần kinh - Cơ xương khớp</b>	21. Phẫu thuật đặt dẫn lưu não thất 22. Phẫu thuật cắt u tuyến yên 23. Loãng xương có gãy xương 24. Bệnh tủy sống hoặc chấn thương tủy sống dẫn tới rối loạn chức năng bàng quang và ruột	25. Phẫu thuật huyết khối xoang hang 26. Viêm tủy sống do lao 27. Động kinh nặng 28. Parkinson thể trung bình	19. Hôn mê 20. Đột quy 21. Bệnh Alzheimer 22. Bệnh Parkinson 23. Bệnh xơ cứng rải rác 24. Viêm não 25. Chấn thương sọ não nặng 26. Phẫu thuật sọ não 27. Bệnh teo cơ tủy (SMA) 28. Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ 29. Viêm màng não do vi khuẩn 30. U não lành tính 31. Bệnh bại liệt	32. Cụt chi 33. Liệt chi 34. Bệnh loạn dưỡng cơ 35. Bệnh nhược cơ 36. Loãng xương nặng 37. Tổn thương đa rễ đám rối thần kinh cánh tay 38. Bệnh Creutzfeldt-Jakob (Bò điên) 39. Bệnh lao màng não 40. Gãy cột sống do Tai nạn 41. Phình mạch não bắt buộc phải phẫu thuật 42. Hội chứng Apallie 43. Liệt trên nhân tiến triển 44. Liệt hành não tiến triển
<b>5. Nhóm Bệnh hiểm nghèo khác</b>	29. Mất thị lực 01 mắt 30. Bồng không nghiêm trọng 31. Mất 01 chi 32. Phẫu thuật cấy ốc tai	33. Mất chức năng 01 chi và mất thị lực 01 mắt 34. Viêm vớng mạc sắc tố 35. Viêm khớp dạng thấp thể trung bình	45. Bồng nặng 46. Lupus ban đỏ hệ thống có biến chứng thận 47. Mù 48. Mất khả năng nói 49. Mất thính lực 50. Viêm đa khớp dạng thấp thể nặng 51. U tủy thượng thận 52. Xơ cứng bì tiến triển 53. Nhiễm HIV do truyền máu	54. Nhiễm HIV do nghề nghiệp 55. Suy thượng thận mãn tính 56. Viêm cân mạc hoại tử 57. Viêm loét đại tràng có phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng 58. Bệnh Crohn có đường rò 59. Phẫu thuật Vẹo cột sống tự phát 60. Sốt xuất huyết Ebola 61. Bệnh phù chân voi



**THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ VÀ GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ**

**A. THÔNG TIN CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ VÀ MỤC TIÊU ĐẦU TƯ**

Các Quỹ liên kết đơn vị	Công ty quản lý Quỹ	Danh mục đầu tư	Mức độ rủi ro và Lợi nhuận dự kiến
<b>Quỹ Tích Lũy Chiến Lược</b>	Công ty quản lý quỹ VinaCapital	- Trái phiếu/Công cụ lãi suất cố định (Đầu tư tối đa 95%) - Công cụ thị trường tiền tệ (Đầu tư tối thiểu 5%)	Thấp
<b>Quỹ Tích Lũy Năng Động</b>	Công ty quản lý quỹ Dragon Capital Việt Nam		
<b>Quỹ Tăng Trưởng Chiến Lược</b>	Công ty quản lý quỹ VinaCapital	- Cổ phiếu (Đầu tư tối đa 95%) - Công cụ thị trường tiền tệ (Đầu tư tối thiểu 5%)	Cao
<b>Quỹ Tăng Trưởng Năng Động</b>	Công ty quản lý quỹ Dragon Capital Việt Nam		

**B. BẢNG TỶ SUẤT ĐẦU TƯ DỰ KIẾN**

Quỹ Liên kết đơn vị	Quỹ Tích Lũy Chiến Lược Quỹ Tích Lũy Năng Động			Quỹ Tăng Trưởng Chiến Lược Quỹ Tăng Trưởng Năng Động		
	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao
Tỷ suất đầu tư minh họa theo loại tài						
<b>Cổ phiếu</b>	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	0,90%	6,67%	9,00%
<b>Trái phiếu/ Công cụ lãi suất cố định</b>	4,30%	5,30%	6,20%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
<b>Tài sản khác</b>	3,00%	3,30%	7,00%	3,00%	3,30%	7,00%
<b>Tỷ suất đầu tư bình quân gia quyền của Quỹ</b>	4,20%	5,20%	6,20%	1,00%	6,50%	8,90%

- Tỷ suất đầu tư dự kiến được dùng để minh họa các giá trị trong trang “Minh họa quyền lợi hợp đồng bảo hiểm” và các trang “Minh họa chi tiết giá trị quỹ”.
- Tỷ suất đầu tư dự kiến được giả định không thay đổi trong suốt Thời hạn hợp đồng.
- Tỷ suất đầu tư dự kiến chỉ có giá trị minh họa và **KHÔNG ĐẢM BẢO**.



### C. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

Năm	Quỹ Tích Lũy Chiến Lược	Quỹ Tích Lũy Năng Động	Quỹ Tăng Trưởng Chiến Lược	Quỹ Tăng Trưởng Năng Động
Từ khi thành lập Quỹ (*)	19,42%	18,68%	65,19%	63,57%
2020	7,16%	7,37%	11,05%	14,06%
2021	9,22%	8,36%	52,42%	45,47%

Năm	Lãi suất liên ngân hàng Việt Nam (VNIBOR) 3 tháng + 3,5%	VN-Index
Từ khi thành lập Quỹ (*)	14,33%	52,98%
2020	5,78%	14,87%
2021	5,00%	35,73%

#### Ghi chú:

- (\*) Từ 15/08/2019 đến 31/12/2021.
- Kết quả hoạt động của các Quỹ liên kết đơn vị trong quá khứ dùng để tham khảo và không phải là cơ sở để đảm bảo chắc chắn về kết quả hoạt động của các Quỹ liên kết đơn vị trong tương lai.
- Các tỷ suất đầu tư không tính đến chênh lệch giữa giá mua và giá bán hoặc các khoản phí khác có thể sẽ được tính thêm cho Bên mua bảo hiểm.

### D. ĐỊNH GIÁ ĐƠN VỊ QUỸ

- Generali sẽ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ liên kết đơn vị vào Ngày định giá theo định kỳ ít nhất là 1 lần/tuần (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác).
- Tài sản của Quỹ liên kết đơn vị được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là Đơn vị quỹ. Giá đơn vị quỹ là giá một Đơn vị quỹ khi Generali thực hiện mua hoặc bán các Đơn vị quỹ cho Bên mua bảo hiểm. Giá đơn vị quỹ có thể khác nhau theo từng Quỹ liên kết đơn vị.
- Giá đơn vị quỹ có thể tăng hoặc giảm tùy thuộc vào kết quả đầu tư của Quỹ liên kết đơn vị. Kết quả hoạt động của Quỹ liên kết đơn vị **KHÔNG ĐẢM BẢO** và có thể cho kết quả âm.
- Giá trị của Quỹ liên kết đơn vị có thể thấp hơn số phí bảo hiểm đã đóng và phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của Quỹ liên kết đơn vị.



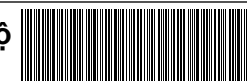
## **E. BIỆN PHÁP BẢO VỆ VÀ GIA TĂNG QUYỀN LỢI CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM**

Generali sẽ áp dụng các biện pháp sau đây để bảo vệ và gia tăng quyền lợi của Bên mua bảo hiểm:

- Thay đổi tên Quỹ liên kết đơn vị;
- Đóng Quỹ liên kết đơn vị để chuyển đổi các tài sản sang một Quỹ liên kết đơn vị mới có cùng mục tiêu đầu tư;
- Chia tách và/hoặc sáp nhập các Đơn vị quỹ hiện có;
- Ngừng định giá Đơn vị Quỹ và các giao dịch liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp Sở và/hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán mà Quỹ liên kết đơn vị đang đầu tư vào tạm thời bị đình chỉ giao dịch;
- Các biện pháp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

## **F. QUYỀN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM**

- Chỉ định tỷ lệ phân bổ phí vào từng Quỹ liên kết đơn vị;
- Yêu cầu thay đổi tỷ lệ phân bổ phí;
- Chuyển đổi giữa các Quỹ liên kết đơn vị;
- Đóng Phí đóng thêm để đầu tư bổ sung;
- Rút tiền từ Tài khoản hợp đồng (Rút tiền).





## G. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ CÁC LOẠI PHÍ LIÊN QUAN

1. Phí bảo hiểm cơ bản: là phí bảo hiểm của sản phẩm chính. Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ vào Tài khoản cơ bản sau khi trừ đi Chi phí ban đầu.
2. Phí bảo hiểm bổ trợ: là phí bảo hiểm của (các) sản phẩm Bảo hiểm bổ trợ (nếu có). Phí bảo hiểm bổ trợ được phân bổ vào Tài khoản cơ bản sau khi trừ đi Chi phí ban đầu.
3. Phí bảo hiểm định kỳ: là tổng Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm bổ trợ cần đóng vào mỗi định kỳ đóng phí đã chọn.
4. Phí đóng thêm: là số tiền mà Bên mua bảo hiểm đóng thêm sau khi đã đóng đủ Phí bảo hiểm định kỳ của các Năm hợp đồng trước đó và Phí bảo hiểm định kỳ đến hạn của Năm hợp đồng hiện tại. Phí bảo hiểm đóng thêm được phân bổ vào Tài khoản đóng thêm sau khi trừ đi Chi phí ban đầu. Phí đóng thêm cần tuân thủ theo mức tối thiểu và tối đa do Generali quy định tại từng thời điểm.
5. Tài khoản cơ bản: là tài khoản có các Đơn vị quỹ được hình thành từ: (i) Phí bảo hiểm cơ bản, Phí bảo hiểm bổ trợ (nếu có) sau khi trừ đi Chi phí ban đầu và Chi phí hàng tháng (nếu có); và (ii) giao dịch chuyển đổi Quỹ.
6. Tài khoản đóng thêm: là tài khoản có các Đơn vị quỹ được hình thành từ: (i) Phí đóng thêm sau khi trừ đi Chi phí ban đầu và Chi phí hàng tháng (nếu có); (ii) các khoản thưởng được chi trả (nếu có); và (iii) giao dịch chuyển đổi Quỹ.
7. Tài khoản hợp đồng: là bao gồm Tài khoản cơ bản và Tài khoản đóng thêm (nếu có).
8. Chi phí ban đầu: Là chi phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản, Phí bảo hiểm bổ trợ và Phí đóng thêm trước khi các khoản phí này được phân bổ vào Tài khoản hợp đồng. Phí ban đầu được tính theo tỷ lệ % của Phí bảo hiểm cơ bản, Phí bảo hiểm bổ trợ và Phí đóng thêm như sau:

Năm đóng phí	1	2	3	4	5+
Phí bảo hiểm cơ bản	85%	67%	12%	5%	0%
Phí bảo hiểm bổ trợ	60%	45%	15%	5%	0%
Phí bảo hiểm đóng thêm	2%				0%

9. Chi phí bảo hiểm rủi ro: là khoản chi phí liên quan đến việc đảm bảo chi trả quyền lợi bảo vệ theo cam kết tại Hợp đồng bảo hiểm, được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị Tài khoản hợp đồng vào Ngày kỷ niệm tháng hợp đồng. Chi phí bảo hiểm rủi ro bao gồm Chi phí bảo hiểm rủi ro của sản phẩm chính và của Bảo hiểm bổ trợ (nếu có).
10. Chi phí quản lý hợp đồng: là chi phí liên quan đến việc duy trì Hợp đồng bảo hiểm và cung cấp các thông tin liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm, được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị Tài khoản hợp đồng vào Ngày kỷ niệm tháng hợp đồng. Trong năm 2022, Chi phí quản lý hợp đồng là 39.000 đồng mỗi tháng và tự động tăng 2.000 đồng mỗi năm dương lịch sau đó. Trong mọi trường hợp, Chi phí quản lý hợp đồng không vượt quá 60.000 đồng mỗi tháng.



## G. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VÀ CÁC CHI PHÍ

11. Chi phí quản lý Quỹ: Là khoản phí dùng để chi trả cho các hoạt động quản lý Quỹ liên kết đơn vị. Phí quản lý Quỹ được tính theo tỷ lệ % tổng tài sản của Quỹ trước khi Generali công bố Giá đơn vị Quỹ và khác nhau theo từng loại Quỹ như sau:

Quỹ liên kết đơn vị	Chi phí quản lý Quỹ (% tổng tài sản Quỹ)
Quỹ Tích Lũy Chiến Lược	1,5%/năm
Quỹ Tích Lũy Năng Động	1,5%/năm
Quỹ Tăng Trưởng Chiến Lược	2,5%/năm
Quỹ Tăng Trưởng Năng Động	2,5%/năm

12. Chi phí chấm dứt hợp đồng trước hạn: là khoản chi phí tính cho Bên mua bảo hiểm khi yêu cầu chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn. Chi phí chấm dứt hợp đồng trước hạn được tính như sau:

### a. Đối với Tài khoản cơ bản

Năm hợp đồng	1 - 4	5+
% Phí bảo hiểm Năm hợp đồng đầu tiên tại thời điểm phát hành Hợp đồng	30%	0%

Nếu Giá trị Tài khoản cơ bản nhỏ hơn Chi phí chấm dứt hợp đồng trước hạn, thì Chi phí chấm dứt hợp đồng trước hạn bằng Giá trị Tài khoản cơ bản.

### b. Đối với Tài khoản đóng thêm

Năm hợp đồng	1 - 4	5+
% Giá trị tài khoản đóng thêm	5%	0%

13. Chi phí chuyển đổi Quỹ: Trong mỗi Năm hợp đồng, Generali sẽ miễn Chi phí chuyển đổi Quỹ cho 05 lần chuyển đổi đầu tiên. Từ lần chuyển đổi thứ 06 trở đi, Chi phí chuyển đổi Quỹ là 100.000 đồng cho mỗi lần chuyển đổi và được khấu trừ từ số tiền yêu cầu chuyển đổi trước khi chuyển đi.

14. Chi phí rút tiền là chi phí phát sinh khi Bên mua bảo hiểm có yêu cầu rút tiền. (1) Từ Tài khoản cơ bản: miễn phí; (2) Từ Tài khoản đóng thêm: 5% số tiền yêu cầu rút/mỗi lần rút trong 04 Năm hợp đồng đầu tiên, miễn phí từ Năm hợp đồng thứ 5.



<b>XÁC NHẬN CỦA TƯ VẤN BẢO HIỂM</b>	<b>XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM VÀ NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM</b>	
<p>Tôi, xác nhận đã giải thích đầy đủ và đã tư vấn cho khách hàng có tên nêu trên về chi tiết của Tài liệu minh họa quyền lợi bảo hiểm này cũng như nội dung của Quy tắc và Điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm.</p>	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Tôi/Chúng tôi, xác nhận đã đọc kỹ và đã được tư vấn đầy đủ các nội dung chi tiết trên tất cả các trang của Tài liệu minh họa quyền lợi bảo hiểm này cũng như nội dung của Quy tắc và điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm. Tôi/Chúng tôi đã hiểu rõ các quyền lợi (đảm bảo và không đảm bảo) và nghĩa vụ của Tôi/Chúng tôi theo quy định của Hợp đồng bảo hiểm.</li><li>2. Tôi/chúng tôi hiểu và đồng ý rằng: i) Tài liệu minh họa quyền lợi bảo hiểm này chỉ có giá trị minh họa; ii) Các quyền lợi và điều kiện bảo hiểm được quy định tại Quy tắc và Điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm.</li><li>3. Tôi/Chúng tôi hiểu rằng Giá trị Tài khoản hợp đồng tùy thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của Quỹ liên kết đơn vị (không được đảm bảo), phí bảo hiểm thực đóng và số tiền rút ra thực tế từ Tài khoản hợp đồng, vì vậy Giá trị Tài khoản hợp đồng thực tế có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với giá trị thể hiện ở Tài liệu minh họa quyền lợi bảo hiểm này.</li><li>4. Tôi/Chúng tôi hiểu rằng Hợp đồng bảo hiểm này sẽ mất hiệu lực nếu Phí bảo hiểm không được đóng đầy đủ và đúng hạn trong vòng 04 Năm hợp đồng đầu tiên, hoặc Giá trị Tài khoản hợp đồng không đủ để trừ Chi phí hàng tháng.</li><li>5. Tôi/Chúng tôi hiểu và đồng ý rằng Chi phí bảo hiểm rủi ro của (các) Bảo hiểm bổ trợ được khấu trừ hàng tháng từ Tài khoản hợp đồng khi Tôi/Chúng tôi tham gia (các) Bảo hiểm bổ trợ.</li><li>6. Tôi/Chúng tôi hiểu rằng việc tham gia Hợp đồng bảo hiểm Liên kết đơn vị là một cam kết dài hạn. Việc tham gia hợp đồng trong khoảng thời gian ngắn và chấm dứt hợp đồng trước hạn có thể chịu một khoản phí rất cao và kết quả đầu tư có thể không được như kỳ vọng.</li><li>7. Các kết quả hoạt động của Quỹ liên kết đơn vị trước đây (nếu có) chỉ dùng để tham khảo và không phải là cơ sở để đảm bảo chắc chắn về kết quả hoạt động của các Quỹ liên kết đơn vị trong tương lai.</li></ol>	
<p>Họ và tên: Ngày: ...../...../.....</p>	<p style="text-align: center;"><b>BÊN MUA BẢO HIỂM</b></p> <p>Họ và tên: Ngày: ...../...../.....</p>	<p style="text-align: center;"><b>NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM</b></p> <p>Họ và tên: Ngày: ...../...../.....</p>

